

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI BA SA

(hiện nay đã chuyển thành Công Ty Cổ Phần Ba Sa)

Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa** (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006.

Công ty

Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5702000195 cấp ngày 13/06/2002; Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 08/11/2004 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Cần Thơ cấp.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh thực phẩm, nông sản, hải sản. Đại lý ký gửi hàng hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.400.000.000 VND.

Trụ sở của Công ty tại địa chỉ số xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 19.229.217.715 VND (Năm 2005 lợi nhuận sau thuế là 116.907.646 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2006 là 17.266.949.085 VND (Năm 2005 lợi nhuận chưa phân phối là (1.218.111.481) VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng thành viên bao gồm:

Ông : Võ Tấn Minh	Chủ tịch HĐQT
Bà : Lý Ngọc Sương	Thành viên
Ông : Võ Đình Duy	Thành viên
Bà : Võ Thị Như Ngọc	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông : Võ Tấn Minh	Giám đốc
Ông : Phan Cảnh Tuyền Lâm	Phó Giám đốc

Sở hữu cổ phần của thành viên Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc và những người có liên quan:

Tên	Chức danh	Số vốn góp theo vốn điều lệ đăng ký	Số vốn thực góp đến 31/12/2006	Tỷ lệ % trên tổng vốn điều lệ
Võ Tấn Minh	Chủ tịch HĐQT	1.920.000.000	35.762.961.066	80,00%
Lý Ngọc Sương	Thành viên	320.000.000	320.000.000	13,33%
Võ Đình Duy	Thành viên	80.000.000	80.000.000	3,33%
Võ Thị Như Ngọc	Thành viên	80.000.000	80.000.000	3,33%
TỔNG CỘNG		2.400.000.000	36.242.961.066	100,00%

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng thành viên Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 của Công ty.

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2007

Thay mặt Hội đồng thành viên



Võ Tấn Minh

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2007

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Võ Tấn Minh

Số: 167/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính năm 2006
của Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa*

Kính gửi:

- Hội đồng thành viên Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa
- Ban Giám đốc Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa được lập ngày 29/01/2007 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 được trình bày từ trang 7 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 12 năm 2007

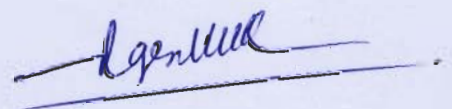
**Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)**



Đỗ Khắc Thanh

Chứng chỉ KTV số: D0064/KTV

Kiểm toán viên



Dương Thị Quỳnh Hoa

Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006	01/01/2006
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		57.629.040.819	29.559.357.861
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	12.061.268.458	359.657.755
1. Tiền	111		12.061.268.458	359.657.755
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		28.481.878.204	14.268.350.697
1. Phải thu khách hàng	131		22.887.188.442	14.172.061.339
2. Trả trước cho người bán	132		4.680.002.762	95.412.034
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	914.687.000	877.324
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	3	11.265.277.947	14.103.404.904
1. Hàng tồn kho	141		11.265.277.947	14.103.404.904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.820.616.210	827.944.505
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		398.976.494	356.624.450
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.421.639.716	471.320.055
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		45.072.605.980	38.210.460.679
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006	01/01/2006
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		42.435.136.843	35.376.191.804
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4	38.589.358.085	21.885.684.916
- Nguyên giá	222		42.503.564.791	23.039.482.570
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.914.206.706)	(1.153.797.654)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5	3.845.778.758	13.490.506.888
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.637.469.137	2.834.268.875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6	2.637.469.137	2.834.268.875
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		102.701.646.799	67.769.818.540

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

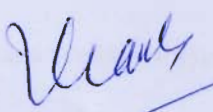
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006	01/01/2006
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		48.932.648.374	32.744.968.955
I. Nợ ngắn hạn	310		46.154.291.273	28.790.535.955
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	32.936.035.000	18.870.000.000
2. Phải trả người bán	312		9.318.660.095	8.182.257.422
3. Người mua trả tiền trước	313		2.861.859.058	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	7	4.716.092	6.368.953
5. Phải trả công nhân viên	315		860.920.857	469.699.528
6. Chi phí phải trả	316	8	83.021.035	12.080.360
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9	89.079.136	1.250.129.692
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.778.357.101	3.954.433.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	11	2.738.425.000	3.954.433.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		39.932.101	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	400	12	53.768.998.425	35.024.849.585
I. Vốn chủ sở hữu	410		53.509.910.151	35.024.849.585
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		36.242.961.066	36.242.961.066
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		17.266.949.085	(1.218.111.481)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		259.088.274	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		259.088.274	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		102.701.646.799	67.769.818.540

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2006	01/01/2006
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Trong đó:			
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
- Vật tư, hàng hoá, tài sản (loại khỏi GTDN)		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		359.227,05	1.160,36
- EUR		350,57	326,65
- AUD		139,17	139,17
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 29 tháng 01 năm 2007

Người lập biểu


Ngô Đồng Thanh

Kế toán trưởng


Ngô Đồng Thanh

Giám đốc



Võ Tấn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.1	302.680.514.702	95.304.148.046
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2.077.139.229	346.348.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		300.603.375.473	94.957.799.546
4. Giá vốn hàng bán	14	245.804.230.808	84.734.937.752
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.799.144.665	10.222.861.794
6. Doanh thu hoạt động tài chính	13.2	346.176.747	61.677.280
7. Chi phí tài chính	17	2.963.642.234	1.414.240.834
+ Trong đó: chi phí lãi vay		2.892.834.724	1.396.674.130
8. Chi phí bán hàng	15	29.485.617.166	6.110.533.131
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	16	4.823.707.243	2.665.163.351
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.872.354.769	94.601.758
11. Thu nhập khác	13.3	1.364.362.946	311.796.187
12. Chi phí khác		7.500.000	289.490.299
13. Lợi nhuận khác		1.356.862.946	22.305.888
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.229.217.715	116.907.646
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.229.217.715	116.907.646
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			

Lập, Ngày 29 tháng 01 năm 2007

Người lập biểu

Ngô Đồng Thanh

Ngô Đồng Thanh

Kế toán trưởng

Ngô Đồng Thanh

Ngô Đồng Thanh

Giám đốc



Vô Tấn Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	2006	2005
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		19.229.217.715	116.907.646
2. Điều chỉnh cho các khoản		2.749.158.309	884.911.649
- Khấu hao tài sản cố định		2.760.409.052	889.386.848
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.250.743)	(4.475.199)
- Chi phí lãi vay		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(12.833.620.098)	(3.207.456.852)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(19.206.199.212)	(4.363.832.973)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		2.838.126.957	(2.663.875.366)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		3.337.652.419	5.732.485.987
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		196.799.738	(1.943.422.100)
- Tiền lãi vay đã trả		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	31.187.600
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.144.755.926	(2.205.637.557)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9.819.354.091)	(11.727.878.665)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(473.818.132)	4.475.199
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.293.172.223)	(11.723.403.466)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	2006	2005
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	50.537.458
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		202.500.648.898	63.684.362.909
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(189.650.621.898)	(52.850.529.909)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		12.850.027.000	10.884.370.458
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		11.701.610.703	(3.044.670.565)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		359.657.755	3.404.328.320
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		12.061.268.458	359.657.755

Lập, Ngày 29 tháng 01 năm 2007

Người lập biểu

Ngô Đồng Thanh

Ngô Đồng Thanh

Kế toán trưởng

Ngô Đồng Thanh

Ngô Đồng Thanh

Giám đốc



Võ Tấn Minh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5702000195 cấp ngày 13/06/2002; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 08/11/2004 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.400.000.000 VND.

Trụ sở của Công ty tại địa chỉ số xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Chế biến và kinh doanh thực phẩm, nông sản, hải sản; Đại lý ký gửi hàng hóa.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 25 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

3.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí mua bảo hiểm

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

3.10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 80/CN-CT.UB ngày 01/08/2002, Công ty phải nộp thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% kể từ ngày 13/04/2002. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 (hai) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 4 (bốn) năm tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
Tiền mặt	53.342.201	309.898.732
Tiền gửi ngân hàng	12.007.926.257	49.759.023
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>6.219.319.176</i>	<i>23.562.244</i>
Ngân hàng Công Thương - CN Cần Thơ	2.705.404.660	9.067.124
Ngân hàng Á Châu - CN Cần Thơ	3.485.736.691	14.495.120
Ngân hàng HSBC	18.289.774	-
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	9.888.051	-
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>5.788.607.081</i>	<i>26.196.779</i>
+ <i>USD</i>	<i>5.780.322.455</i>	<i>18.460.165</i>
Ngân hàng Công Thương - CN Cần Thơ (# 559,41)	9.001.461	5.152.764
Ngân hàng Á Châu - CN Cần Thơ (# 407,80)	6.561.910	7.420.753
Ngân hàng HSBC (# 308.939,84)	4.971.150.965	5.886.648
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (# 49.320,00)	793.608.119	
+ <i>EUR</i>	<i>6.651.466</i>	<i>6.103.454</i>
Ngân hàng Á Châu - CN Cần Thơ (# 350,57)	6.651.466	6.103.454
+ <i>AUD</i>	<i>1.633.160</i>	<i>1.633.160</i>
Ngân hàng Á Châu - CN Cần Thơ (# 139,17)	1.633.160	1.633.160

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2006 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2006 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng, tỷ giá cuối kỳ của USD: 16.091, của EUR: 18.973 và của AUD: 11.735.

Tổng cộng	12.061.268.458	359.657.755
------------------	-----------------------	--------------------

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
1. Phải thu về cổ phần hóa		
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
3. Phải thu về lao động		
4. Phải thu khác	914.687.000	877.324

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Tổng cộng

914.687.000

877.324

Ghi chú:

Chi tiết số dư tài khoản phải thu khác tại ngày 31/12/2006:

+ Thu Bộ Thương Mại thường hạn ngạch xuất khẩu

889.187.000

+ Khác

25.500.000

3. Hàng tồn kho

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	180.333.475	742.289.139
- Công cụ, dụng cụ	1.381.967.924	1.146.312.597
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
- Thành phẩm	9.702.976.548	12.214.803.168
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
Tổng cộng	11.265.277.947	14.103.404.904

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	126.386.364	20.434.390.899	929.575.952	1.219.431.681	329.697.674	23.039.482.570
2. Số tăng trong năm	13.030.721.209	5.445.480.294	621.558.016	366.322.702	-	19.464.082.221
Bao gồm:						
- Mua sắm mới	13.030.721.209	5.445.480.294	621.558.016	366.322.702		19.464.082.221
- Xây dựng mới						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý						-
- Nhượng bán						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	13.157.107.573	25.879.871.193	1.551.133.968	1.585.754.383	329.697.674	42.503.564.791
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	3.322.092	890.035.803	117.626.610	132.135.673	10.677.476	1.153.797.654
2. Khấu hao trong năm	518.025.012	1.888.683.423	157.864.896	154.732.270	41.103.451	2.760.409.052
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	521.347.104	2.778.719.226	275.491.506	286.867.943	51.780.927	3.914.206.706
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	123.064.272	19.544.355.096	811.949.342	1.087.296.008	319.020.198	21.885.684.916
2. Tại ngày cuối năm	12.635.760.469	23.101.151.967	1.275.642.462	1.298.886.440	277.916.747	38.589.358.085

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
- Chi phí XD CB dở dang	3.845.778.758	13.490.506.888
Trong đó: những công trình, hạng mục lớn		
+ Xây dựng cơ bản - Bé Năm		12.307.238.339
+ Nhà tập thể		675.004.996
+ Nhà xưởng		368.196.020
+ Văn phòng		129.291.072
+ Hệ thống lạnh trung tâm		(80.206)
+ Đường dây trung áp 3 pha		7.050.000
+ Máy sấy thùng quay		3.666.667
+ Máy làm lạnh nước hiệu Omega		140.000
+ Nhà máy Ba Sa 2	3.602.820.592	
+ Máy trộn thức ăn cá	135.114.835	
+ Máy ép thức ăn cá	66.600.000	
+ Máy chích cá tự làm	26.407.500	
+ Hệ thống xử lý nước thải	10.000.000	
+ Lò hơi	3.070.524	
+ Cụm máy nén Bitzer Rack	1.765.307	
- Mua sắm tài sản cố định		
- Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Tổng cộng	3.845.778.758	13.490.506.888

6. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	2.637.469.137	2.834.268.875
- Chi phí khác	-	-
Tổng cộng	2.637.469.137	2.834.268.875

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
7.1. Thuế phải nộp nhà nước	4.716.092	6.368.953
- Thuế GTGT	4.976	4.976
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	4.711.116	6.363.977
+ Thuế thu nhập cá nhân	4.711.116	6.363.977
7.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	4.716.092	6.368.953

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8. Chi phí phải trả

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
- Chi phí gia công phải trả	-	12.080.360
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí phải trả khác	83.021.035	-
Tổng cộng	83.021.035	12.080.360

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHYT, BHXH	66.829.936	12.975.586
- KPCĐ	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải nộp khác	22.249.200	1.237.154.106
Tổng cộng	89.079.136	1.250.129.692

Ghi chú:

Chi tiết số dư các khoản phải thu khác tại ngày 31/12/2006 là:

+ Lê Văn Vũ	20.000.000
+ Khác	2.249.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
- Vay ngắn hạn	32.936.035.000	18.870.000.000
- Nợ dài hạn hạn đến hạn trả		-
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	32.936.035.000	18.870.000.000

Các khoản vay ngắn hạn

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
06.43.012 Ngày 27/06/2006	Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	0,9%/tháng	12 tháng	20.000.000.000	15.036.035.000	15.036.035.000	Thế chấp tổng tài sản trị giá 33.284.213.000
07.050506TDK Ngày 05/05/2006	Ngân hàng TMCP Á Châu CN Cần Thơ	theo từng kế ước nhận nợ	12 tháng	15.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	Thế chấp tổng tài sản trị giá 17.894.748.950
Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung tài khoản số 001 - 038132	Ngân hàng HSBC - Chi nhánh TP. HCM	theo mức USD SIBOR	90 ngày	8.000.000.000	7.900.000.000	7.900.000.000	Bảo đảm bằng tín chấp
	Cộng			43.000.000.000	32.936.035.000	32.936.035.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

11. Vay dài hạn và nợ dài hạn

						<i>31/12/2006</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2006</i> <i>VND</i>
11.1. Vay dài hạn						2.738.425.000	3.954.433.000
- Vay ngân hàng						2.738.425.000	3.954.433.000
- Vay đối tượng khác							
- Trái phiếu phát hành							
11.2. Nợ dài hạn						-	-
- Thuê tài chính							
- Nợ dài hạn khác							
Tổng cộng						2.738.425.000	3.954.433.000
Các khoản vay dài hạn							
Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
04.08.0041 Ngày 21/07/2004	Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	0,85%/tháng	48 tháng	2.990.600.000	1.384.600.000	876.000.000	Thế chấp tổng tài sản trị giá 4.822.697.855
234.161105TDH Ngày 16/11/2005	Ngân hàng TMCP Á Châu Chi nhánh Cần Thơ	0,93%/tháng	60 tháng	370.000.000	289.825.000	74.000.000	Bảo đảm tổng tài sản trị giá 24.260.489.450
246.241105TDH Ngày 19/12/2005	Ngân hàng TMCP Á Châu Chi nhánh Cần Thơ	0,93%/tháng	60 tháng	1.330.000.000	1.064.000.000	266.000.000	Bảo đảm tổng tài sản trị giá 25.318.489.450
	Cộng			4.690.600.000	2.738.425.000	1.216.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	36.242.961.066						(1.218.111.481)
- Tăng trong năm nay	-	-		-	-	-	19.229.217.715
Trong đó:							
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu							
- Lợi nhuận tăng trong năm nay							19.229.217.715
- Trích từ lợi nhuận năm trước							
- Điều chỉnh theo biên bản kiểm tra thuế							
- Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	-	744.157.149
Trong đó:							
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-		-	-	-	400.000.000
. Quỹ Đầu tư phát triển							-
. Quỹ Dự phòng tài chính							-
. Quỹ khen thưởng phúc lợi							400.000.000
. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm							
- Chi khác							344.157.149
- Số dư cuối năm nay	36.242.961.066	-	-	-	-	-	17.266.949.085

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

12.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	36.242.961.066	36.242.961.066
+ Vốn góp đầu năm	36.242.961.066	36.242.961.066
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	36.242.961.066	36.242.961.066
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

12.3. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

12.3.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

12.3.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

12.3.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

12.3.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

13. Doanh thu

Chỉ tiêu	2006 VND	2005 VND
13.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	302.680.514.702	95.304.148.046
+ Doanh thu bán hàng hóa	302.680.514.702	95.304.148.046
- Các khoản giảm trừ doanh thu	2.077.139.229	346.348.500
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	1.249.645.529	346.348.500
+ Hàng bán bị trả lại	827.493.700	
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	300.603.375.473	94.957.799.546
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	300.603.375.473	95.304.148.046
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
13.2. Doanh thu hoạt động tài chính	346.176.747	61.677.280
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.250.743	4.475.199
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	264.342.980	57.202.081
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	70.583.024	-
13.3. Thu nhập khác	1.364.362.946	311.796.187
- Thương kinh ngạch xuất khẩu	979.187.000	-
- Khách hàng trả trước tiền mua cá nhưng không nhận hàng	384.587.711	-
- Thu bán phế liệu	-	289.490.299
- Thu nhập khác	588.235	22.305.888

14. Giá vốn hàng bán

	2006 VND	2005 VND
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	245.804.230.808	84.734.937.752
Tổng cộng	245.804.230.808	84.734.937.752

15. Chi phí bán hàng

	2006 VND	2005 VND
- Chi phí nhân viên bán hàng	-	-
- Chi phí vật liệu bao bì đóng gói	6.768.583	172.381
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	40.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.722.931.347	5.988.491.635
- Chi phí bằng tiền khác	755.917.237	121.829.115
Tổng cộng	29.485.617.167	6.110.533.131

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2006 VND	2005 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	881.557.674	551.189.328
- Chi phí vật liệu quản lý	314.977.107	131.298.798
- Chi phí đồ dùng văn phòng	216.235.411	109.053.828
- Chi phí khấu hao TSCĐ	217.992.465	129.371.162
- Thuế, phí, lệ phí	44.825.635	85.922.180
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.345.688.085	1.325.219.989
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
- Chi phí bằng tiền khác	802.430.866	333.108.066
Tổng cộng	4.823.707.243	2.665.163.351

17. Chi phí tài chính

	2006 VND	2005 VND
- Chi phí hoạt động tài chính	-	-
- Chi phí lãi vay	2.892.834.724	1.396.674.130
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70.807.510	17.566.704
Tổng cộng	2.963.642.234	1.414.240.834

IV. Những thông tin khác

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 đã được Công ty Cổ Phần Kiểm Toán Và Tư Vấn Tài Chính Kế Toán kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, Ngày 29 tháng 01 năm 2007

Người lập biểu

Ngô Đồng Thanh

Ngô Đồng Thanh

Kế toán trưởng

Ngô Đồng Thanh

Ngô Đồng Thanh

Giám đốc



Võ Tấn Minh